

Bản án số: 111/2024/DS-PT
Ngày: 01-02-2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng;
Bà Nguyễn Thị Rên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 432/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4343/2023/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:*

Bà Nguyễn Thị Hạnh D1, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Lệ T có tham gia ba dây hội do bà làm chủ hội (đầu thảo) như sau:

- Dây thứ nhất: Hội 500.000 đồng/tháng, khai ngày 15 tháng 11 năm 2019 âm lịch, hội gồm 28 phần, bà T tham gia 03 phần. Ngày 15 tháng 5 năm 2020 âm lịch, bà T hốt một phần và nhận đủ số tiền 10.025.000 đồng. Đến tháng 8 năm 2020 âm lịch, bà T hốt phần hội thứ hai và nhận đủ số tiền 11.105.000 đồng. Đến tháng 02 năm 2021 âm lịch, bà T hốt phần hội thứ ba và nhận đủ số tiền 11.270.000 đồng. Đến tháng 3 năm 2021 âm lịch, bà T ngưng không đóng hội chết cả ba phần hội. Dây hội này kết thúc ngày 15 tháng 4 năm 2022 âm lịch do có ba tháng 6, 7, 8 năm 2021 âm lịch không khai hội vì dịch bệnh Covid 19 cho nên số tiền hội chết bà T chưa đóng của ba phần hội là 500.000 đồng x 03 phần x 11 tháng = 16.500.000 đồng.

- Dây thứ hai: Hội 500.000 đồng/tháng, khai ngày 15 tháng 11 năm 2019 âm lịch, hội gồm 28 phần, bà T tham gia 03 phần. Ngày 15 tháng 12 năm 2019 âm lịch, bà T hốt một phần và nhận đủ số tiền 9.430.000 đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2020 âm lịch, bà T hốt phần hội thứ hai và nhận đủ số tiền 9.950.000 đồng. Đến tháng 10 năm 2020 âm lịch, bà T hốt phần hội thứ ba và nhận đủ số tiền 11.900.000 đồng. Đến tháng 3 năm 2021 âm lịch, bà T ngưng không đóng hội chết cả ba phần hội. Dây hội này kết thúc ngày 15 tháng 4 năm 2022 âm lịch do có ba tháng 6, 7, 8 năm 2021 âm lịch không khai hội vì dịch bệnh Covid 19 cho nên số tiền hội chết bà T chưa đóng của ba phần hội này là 500.000 đồng x 03 phần x 11 tháng = 16.500.000 đồng.

- Dây thứ ba: Hụi 300.000 đồng/tháng, khai ngày 30 tháng 02 năm 2019 âm lịch, hụi gồm 34 phần, bà T tham gia 04 phần. Tháng 5 năm 2019 âm lịch, bà T hốt một phần và nhận đủ số tiền 7.950.000 đồng. Tháng 8 năm 2019 âm lịch, bà T hốt phần hụi thứ hai và nhận đủ số tiền 8.130.000 đồng. Đến tháng 12 năm 2019 âm lịch, bà T hốt phần hụi thứ ba và nhận đủ số tiền 8.370.000 đồng. Đến tháng 01 năm 2020 âm lịch, bà T hốt phần hụi thứ tư và nhận đủ số tiền 8.210.000 đồng. Đến tháng 8 năm 2020 âm lịch, bà T ngưng không đóng hụi chết cả bốn phần hụi. Dây hụi này kết thúc ngày 30 tháng 01 năm 2022 âm lịch do có ba tháng 6, 7, 8 năm 2021 âm lịch không khai hụi vì dịch bệnh Covid 19 cho nên số tiền hụi chết bà T chưa đóng của bốn phần hụi này là $300.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ phần} \times 15 \text{ tháng} = 18.000.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền của ba dây hụi bà T còn nợ bà là 51.000.000 đồng. Mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T vẫn không trả. Nay bà yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Lệ T có nghĩa vụ trả cho bà tổng số tiền nợ hụi là 51.000.000 (năm mươi một triệu) đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 15 tháng 4 năm 2022 âm lịch (quy đổi là ngày 15 tháng 5 năm 2022 dương lịch) đến ngày Toà xét xử là 16 tháng 03 ngày với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền là 6.815.000 đồng. Tổng cộng là 57.815.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Bà thừa nhận bà có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Ngọc D làm đầu thảo. Nay bà D khởi kiện thì bà chỉ đồng ý trả cho bà D số tiền 18.000.000 đồng. Lý do số tiền hụi bà D tính bà không đồng ý, sổ sách ghi hụi của bà D thì bà không có ký tên, danh sách hụi viên do bà D tự ghi, bà không biết, bà D cũng không giao cho bà. Ngoài ra, khi chơi hụi với bà D thì bà có một cuốn sổ theo dõi nhưng khi xảy ra dịch bệnh Covid 19 cháu ngoại của bà đã giao cho bà D giữ, bà đã yêu cầu bà D trả lại để đối chiếu nhưng bà D không trả. Do đó, bà chỉ đồng ý trả cho bà D số tiền 18.000.000 đồng và khi nào bà D trả cho bà cuốn sổ hụi trên thì bà mới trả tiền.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã tuyên:

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 16, 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường;

Căn cứ các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền nợ hội là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng và tiền lãi là 2.405.000 (hai triệu bốn trăm lẻ năm nghìn) đồng. Tổng cộng là 20.405.000 (hai mươi triệu bốn trăm lẻ năm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, bà D yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn bà T phải trả cho bà D số tiền hội là 51.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà D giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà D giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Lệ T có trách nhiệm trả số tiền nợ hui là 51.000.000 đồng và tiền lãi là 6.815.000 đồng. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là các sổ hui do bà D cung cấp cho Tòa án, bà cho rằng đó là sổ ghi danh sách hui viên và số tiền hui.

Bị đơn bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ hui còn thiếu là 18.000.000 đồng.

[2.1] Hội đồng xét xử xét thấy, bà D cung cấp các sổ ghi hui cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, tuy nhiên nội dung các sổ ghi hui bà D giao nộp không thể hiện rõ ràng về thông tin các dây hui bà D khởi kiện, không có họ tên, năm sinh, địa chỉ của hui viên, số phần hui, số tiền kêu hui, lãnh hui, số tiền đóng hui, chữ ký của bà T... Trong khi đó, bà T chỉ thừa nhận có tham gia chơi hui do bà D làm đầu thảo còn lời trình bày và tài liệu, chứng cứ do bà D giao nộp bà T đều không đồng ý. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai những người làm chứng là những người có tham gia chơi hui do bà D làm chủ hui. Kết quả những người làm chứng đều chỉ xác nhận bà T có tham gia chơi hui do bà D làm chủ hui nhưng không biết bà T tham gia dây hui nào, bao nhiêu phần, bà T còn nợ tiền hui bà D hay không, nợ bao nhiêu.

Theo Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì người khởi kiện phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài các

sổ ghi hui đã giao nộp cho Tòa án thì bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ.

Bị đơn bà T chỉ thừa nhận còn thiếu bà D số tiền hui là 18.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà D số tiền này. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền nợ hui là 18.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của bà D đối với số tiền hui còn nợ, xét thấy: Các dây hui bà D khởi kiện đều đã kết thúc, trong đó, hai dây kết thúc ngày 15 tháng 4 năm 2022 âm lịch, một dây kết thúc trước ngày 15 tháng 4 năm 2022 âm lịch. Bà D yêu cầu tính lãi từ ngày 15 tháng 4 năm 2022 âm lịch (nhằm ngày 15 tháng 5 năm 2022 dương lịch) đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 16, 17, 21, 22, 24 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Nghị định về hui, họ, biếu, phường nên được chấp nhận. Tuy nhiên, do số tiền nợ hui bà T có nghĩa vụ trả cho bà D là 18.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà D, buộc bà T có nghĩa vụ trả lãi cho bà D với số tiền là $18.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 2.405.000 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D đối với số tiền nợ hui 18.000.000 đồng và tiền lãi 2.405.000 đồng là có căn cứ.

Bà D kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do bà D thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang